

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 10 - 4 -2019
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Phượng**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Thanh Tuyết**

Ông **Phạm Đình Thanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Thư** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên

Trong các ngày 09 và 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim B** – sinh năm 1968

Địa chỉ: 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa.

Bà B có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Phan Tấn C** – sinh năm 1967

Địa chỉ: 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa.

Ông C có mặt tại phiên tòa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông **Nguyễn Văn D** – Luật sư Công ty TNHH Luật D1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông **Phan Tấn Đ** – Luật sư Văn phòng Luật sư Phan Tấn Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B và bị đơn ông Phan Tấn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện ngày 15/12/2017, các bản tự khai ngày 17/01/2018, ngày 08/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B trình bày:

Bà và ông Phan Tấn C tự nguyện yêu thương, sống chung với nhau có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân thị trấn A vào năm 1990. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng thời gian về sau vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C không có sự tin tưởng bà trong cuộc sống, dẫn đến cãi vã, dùng những lời lẽ xúc phạm đến bà, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Bà xác định không còn tình cảm, yêu thương đối với ông C nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Phan Tấn C.

- Về con chung: Bà và ông C có 03 con chung là Phan Thị Kim E - sinh năm 1991, Phan Thụy Khánh G - sinh năm 1996 và Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 24/9/2002. Đối với cháu E, G đã trưởng thành, nên không có yêu cầu gì. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Bất động sản gồm: Nhà và đất diện tích 58,2 m² thuộc thửa số K1, tờ bản đồ số K2 tại thị trấn A, đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K3 ngày 26/6/2007 mang tên bà Nguyễn Thị Kim B và ông Phan Tấn C.

+ Động sản gồm: 01 máy làm vỏ lốp ô tô hiệu SICAM, 01 Bơm khí hơi hiệu JUDY.

Bà yêu cầu chia tài sản chung nêu trên của vợ chồng. Bà xin được nhận hiện vật gồm nhà và đất diện tích 58,2 m² thuộc thửa số K1, tờ bản đồ số K2 tại thị trấn A, cùng các động sản là 01 máy làm vỏ lốp ô tô hiệu SICAM, 01 Bơm khí hơi hiệu JUDY và thanh toán ½ giá trị cho ông C theo trị giá bằng tiền của Hội đồng định giá tài sản đã định.

- Về nợ chung: Bà xác định bà và ông C không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

[2]. Tại các bản tự khai ngày 01/02/2018, ngày 08/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Tấn C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kim B về thời gian sống chung và kết hôn. Qua thời gian chung sống, vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bà B không có sự đồng cảm, chia sẻ với ông trong cuộc sống, ông cũng không có sự tin tưởng bà B, dẫn đến cả hai có những lời lẽ xúc phạm, gây tổn thương cho nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục được, tình cảm giữa ông và bà B không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim B.

- Về con chung: Ông và bà B có 03 con chung là Phan Thị Kim E - sinh năm 1991, Phan Thụy Khánh G - sinh năm 1996 và Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 24/9/2002. Cháu E và cháu G đã trưởng thành, nên không có yêu cầu gì. Ông giao cháu H cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, do mức thu nhập bình quân hàng tháng của ông là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), nhưng ông còn phải lo chi tiêu nhiều thứ nên chỉ có thể cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Động sản gồm: 01 máy làm vỏ lốp ô tô hiệu SICAM, 01 Bàu bơm khí hơi hiệu JUDY.

+ Bất động sản gồm: 01 căn nhà 03 tầng diện tích 58,2 m² đất nằm trên thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại thị trấn A, đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K3 ngày 26/6/2007 mang tên ông Phan Tấn C, bà Nguyễn Thị Kim B.

Ông đồng ý chia các tài sản nêu trên theo yêu cầu của bà B. Ông xin nhận hiện vật và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà B theo trị giá bằng tiền của Hội đồng định giá tài sản đã định.

Đối với phần bất động sản là lô đất diện tích 58,2 m² tại thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 thuộc thị trấn A là tài sản do mẹ ông (bà Nguyễn Thị C2) tạo lập nên và để lại cho ông, không phải tài sản chung do vợ chồng ông tạo lập. Mặc dù, khi còn chung sống hạnh phúc, ông đã xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, nhưng bà B sống không có trách nhiệm nên ông không đồng ý chia.

- Về nợ chung: Ông xác định ông và bà B không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ các Điều 33, 38, 51, 55, điểm b, c khoản 2, 3 Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213; khoản 1 Điều 219; Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 03/2016/AL; Điều 147, 165 của Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí; tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim B và ông Phan Tấn C.

- Về con chung: Giao con chung Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 24/9/2002 cho bà Nguyễn Thị Kim B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Phan Tấn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), bắt đầu từ tháng 10/2018 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông C được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà B, ông C có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

+ Động sản: Ông Phan Tấn C được quyền sở hữu gồm 01 máy làm vỏ lốp ô tô hiệu SICAM, 01 Bồn bơm khí hơi hiệu JUDY có tổng giá trị 43.750.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

+ Bất động sản:

Giao cho ông Phan Tấn C được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích 58,2 m² đất ODT thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1 - thị trấn A - huyện A; trên đất có 01 căn nhà 03 tầng, cấu trúc: khung cột, sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch, tường sơn nước, cửa sắt xếp + cửa nhôm kính, mái lợp tole, trần nhựa, vệ sinh hoàn chỉnh, nhà có hệ thống điện - nước có diện tích xây dựng 58,2 m; diện tích sàn xây dựng 156,37m² (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), giá trị thành tiền là 2.415.533.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Phần thanh toán:

Ông Phan Tấn C phải thanh toán lại giá trị tài sản là 1.055.041.500 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng*) cho bà Nguyễn Thị Kim B.

- Chi phí đo vẽ, định giá tài sản:

- Ông Phan Tấn C thanh toán 2.109.500 đồng (Hai triệu một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng) chi phí đo vẽ, định giá tài sản cho bà Nguyễn Thị Kim B.

- Về nợ chung: không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/9/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B có đơn kháng cáo về phần chia tài sản chung của vợ chồng; đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng nguyên tắc chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để giải quyết; đồng thời đề nghị được nhận nhà, đất để ổn định cuộc sống và nuôi con.

Ngày 28/9/2018, bị đơn ông Phan Tấn C có đơn kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng; không đồng ý chia 50% giá trị nhà cho bà B, mà phải xem xét công sức đóng góp của các bên; không đồng ý chia phần đất vì đây là tài sản của mẹ ông để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu được nhận nhà và đất tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa (khi phân chia tài sản).

+ Bị đơn ông Phan Tấn C rút một phần kháng cáo về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung và việc phân chia lại giá trị căn nhà tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa

+ Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo đồng ý chia tài sản chung là diện tích đất 58,2 m² thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A cho nguyên đơn, nhưng chỉ chia cho nguyên đơn 30% giá trị diện tích đất này.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B kháng cáo đối với phần đất và yêu cầu chia đôi giá trị phần đất, bà B sẽ nhận giá trị thanh toán của phần đất được chia, không yêu cầu nhận hiện vật nhà đất tại 18 Lý tự Trọng, thị trấn A, huyện A. Lý do vì bà B đã chung sống tại đây gần 20 năm. Tuy bà B ở nhà làm công việc nội trợ và chăm sóc con cái nhưng cũng đóng góp công sức và vun vén xây dựng gia đình tốt thì ông C mới có điều kiện làm việc. Vì vậy, phần đất là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi. Không đồng ý với kháng cáo của ông C chia cho bà 30% giá trị phần đất (tỷ lệ 30/70), cũng như việc phân chia phần đất (tỷ lệ 40/60) như bản án sơ thẩm đã xét xử.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B đồng ý như lời trình bày của Luật sư Hùng.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Về phần đất, ông C thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc đất thì ông C được nhận thừa kế của mẹ ông là bà Nguyễn Thị C2 và đây là nơi để ông thờ cúng cha, mẹ nên ông chỉ đồng ý chia theo tỷ lệ 70/30 (tức là chia cho bà B 30% giá trị phần đất) và ông C sẽ nhận hiện vật nhà, đất và sẽ thanh toán lại 30% giá trị nhà, đất cho bà B.

Ông C không đồng ý theo yêu cầu của bà B về việc chia đôi giá trị phần đất, cũng như không đồng ý với việc phân chia giá trị phần đất như bản án sơ thẩm đã xét xử.

Bị đơn ông Phan Tấn C đồng ý như lời trình bày của Luật sư Hải.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục dân sự phúc thẩm đã đảm bảo đúng quy định tại các Điều 277, Điều 283, Điều 285; Điều 292 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu được giao nhà và đất để ở; bị đơn ông Phan Tấn C rút một phần kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con và chia đôi giá trị nhà. Ông C đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3 triệu đồng/1 tháng và chia đôi giá trị nhà cho bà B như bản án sơ thẩm đã xét xử. Do đó, đình chỉ xét xử đối với các phần đương sự rút yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cũng thừa nhận nhà và đất tranh chấp là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc đất do ông C được nhận thừa kế của bà Nguyễn Thị C2 (mẹ của ông C) và đây là nơi để thờ cúng ông bà, cha mẹ của ông C nên giao nhà và đất cho ông C và ông lợi có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho bà B. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bác kháng cáo của bị đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện A về chia tài sản là nhà và đất diện tích 58,2 m² thuộc thửa đất số K1 tờ bản đồ số K2 tại thị trấn A, huyện A; đồng thời, ông C thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho bà B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Xét thấy: Việc rút một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

[2] Nội dung kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn không đồng ý với việc phân chia giá trị diện tích đất 58,2 m² thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A như cấp sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị chia đôi tài sản chung là diện tích đất nói trên; bị đơn đề nghị chia theo tỷ lệ 30:70, nguyên đơn 30% và bị đơn là 70% giá trị diện tích đất nói trên.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất 58,2 m² thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa là của bà Nguyễn Thị C2 (mẹ ruột của ông Phan Tấn C) nhận chuyển nhượng từ cha mẹ của bà Đông là ông Nguyễn Viết và bà Nguyễn Thị Trang theo Văn tự trích đoạn mãi đất lập ngày 27/7/1970 và Giấy khai thêm để bỏ khuyết văn tự đoạn mãi đất lập ngày 15/9/1970 (có xác nhận của Ủy ban xã Diên Toàn, huyện A, tỉnh Khánh Hòa) và bà Đông đã đăng ký kê khai, nộp thuế đất đối với diện tích đất này. Năm 2001, bà Đông mất, ông Phan Tấn C (người thừa kế của bà Đông) và bà Nguyễn Thị Kim B đã ở trên thửa đất này và tiếp tục kê khai, đóng thuế đất. Năm 2006, di của ông C và các anh, chị em họ của ông C đã họp gia đình, thống nhất phân định phần diện tích đất nói trên cho ông C với vị trí cụ thể ghi trong biên bản lập ngày 12/9/2006 (có xác nhận của UBND thị trấn A). Sau đó, ông C và bà B đã làm thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K3 ngày 26/6/2007.

[3] Xét thấy: Quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông C và bà B đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất nói trên là của mẹ ông C để lại. Ông C cũng xác định bà B là người đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi vợ chồng còn chung sống hạnh phúc ông đã đồng ý để bà B cùng đứng tên với ông trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông thừa nhận nhà, đất thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ông cho rằng, đây là đất của mẹ ông để lại cho ông. Hơn nữa, ông lại là người tạo ra nguồn thu nhập chính trong gia đình, bà B chỉ làm công việc nội trợ, nên công sức đóng góp của bà B vào khối tài sản chung này ít hơn công sức đóng góp của ông. Nhưng cấp sơ thẩm đã xét xử phân chia cho bà B 40% giá trị phần đất là không hợp lý, ông không đồng ý mà phần đóng góp công sức của bà B chỉ được hưởng tương đương bằng 30% giá trị diện tích đất nói trên.

Bà B cho rằng, tuy bà làm công việc nội trợ nhưng bà cũng có công sức đóng góp trong khối tài sản chung này, bà đã chăm lo, săn sóc chồng, con và gia đình, nên bà yêu cầu chia đôi tài sản chung là giá trị diện tích đất nói trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi mẹ ông C (bà C2) mất năm 2001, ông C và bà B đã quản lý và sử dụng nhà, đất này. Tháng 8 năm 2009 ông C và bà B đã

xây dựng căn nhà 3 tầng kiên cố và ở trên diện tích đất nói trên từ đó cho đến nay. Tuy ông C làm nghề sửa chữa xe, trực tiếp tạo ra nguồn thu nhập chính cho gia đình, nhưng bà B làm công việc nội trợ, chăm lo, quán xuyến công việc gia đình, chăm sóc con cái thì ông C mới có điều kiện làm việc, tức là cũng đóng góp công sức vào khối tài sản chung như ông C. Trong khoảng thời gian 17 năm quản lý, sử dụng khối tài sản nhà, đất nói trên, ông C và bà B đều có công sức đóng góp trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung này. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc đất là do ông C được nhận thừa kế của mẹ ông, bà Nguyễn Thị C2 để lại, không phải do ông C và bà B bỏ tiền ra mua hay tạo lập nên để chia đều ngang nhau như bà B yêu cầu. Hơn nữa, nhà đất này là nơi ông C để thờ cúng ông bà, cha mẹ nên giao nhà đất trên cho ông C và cần chia cho ông C giá trị diện tích đất nhiều hơn bà B là thỏa đáng và phù hợp.

Khi xét xử, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá công sức đóng góp của các bên; đồng thời áp dụng án lệ số 03/2006/AL về “*Ly hôn; tài sản chung vợ chồng*” để phân chia tài sản của chung trong trường hợp này theo tỷ lệ 60:40 tức là ông C được chia 60% giá trị diện tích đất và bà B là 40% giá trị diện tích đất là hợp tình, hợp lý. Cụ thể: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B được chia 40% giá trị diện tích đất 58,2m² trên thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa là: **698.400.000 đồng** (1.746.000.000 đồng x 40%). Bị đơn ông Phan Tấn C được chia 60% giá trị diện tích đất 58,2m² trên thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa thành tiền: **1.047.600.000 đồng** (1.746.000.000 đồng x 60%). Về giá trị căn nhà 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa là: 669.553.000 đồng, mỗi bên được nhận ½ giá trị nhà là: **334.766.500 đồng**.

Như vậy, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về nội dung phân chia tài sản (giá trị phần đất) là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận mà giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Về việc bị đơn ông Phan Tấn C có đơn xin giảm án phí: Theo đơn trình bày của ông C là vì hoàn cảnh khó khăn nên xin giảm án phí.

Xét thấy: Ông C khai hiện tại thu nhập 10.000.000 đồng/1tháng và hiện tại ông C không thuộc đối tượng để được xét miễn, giảm án phí, nên không có căn cứ để xem xét, chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận, nên mỗi bên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B về yêu cầu được nhận nhà và đất tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa (khi phân chia tài sản).

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Phan Tấn C về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung và việc phân chia lại giá trị căn nhà tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

3. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B và bị đơn ông Phan Tấn C về yêu cầu chia tài sản chung là giá trị diện tích đất 58,2m² thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, tỉnh Khánh Hòa; giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện A.

Áp dụng Điều 33, 38, 51, 55, 58; điểm b, c khoản 2, 3 Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213; khoản 1 Điều 219; Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 03/2016/AL; Điều 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim B “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung*” đối với ông Phan Tấn C.

3.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim B và ông Phan Tấn C.

3.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung Phan Hoàng Bảo Hân, sinh ngày 24/9/2002 cho bà Nguyễn Thị Kim B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ông Phan Tấn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung (cháu Phan Hoàng Bảo Hân) mỗi tháng là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*), bắt đầu từ tháng 10/2018 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ông C được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà B, ông C có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3.3. Về tài sản chung:

3.3.1. Động sản: Ông Phan Tấn C được quyền sở hữu gồm 01 máy làm vỏ lốp ô tô hiệu SICAM, 01 Bàu bơm khí hơi hiệu JUDY; tổng giá trị thành tiền là 43.750.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

3.3.2. Bất động sản: Xác định nhà và đất tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung của ông Phan Tấn C và bà Nguyễn Thị Kim B.

Giao cho ông Phan Tấn C được quyền sử dụng diện tích đất 58,2 m² đất ODT thuộc thửa đất số K1, tờ bản đồ số K2 tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A và được quyền sở hữu 01 căn nhà 03 tầng, cấu trúc: Khung cột, sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch, tường sơn nước, cửa sắt xếp, cửa nhôm kính, mái lợp tole, trần nhựa, vệ sinh hoàn chỉnh, nhà có hệ thống điện, nước, có diện tích xây dựng 58,2m²; diện tích sàn xây dựng 156,37m²37m² (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), giá trị thành tiền là: 2.415.533.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Ông Phan Tấn C có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi người đứng tên quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại 18 đường B1, thị trấn A, huyện A, Khánh Hòa

3.3.4. Phân thanh toán: Ông Phan Tấn C có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Kim B giá trị tài sản là **1.055.041.500 đồng** (*Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng*) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Tấn C có nghĩa vụ hoàn lại chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị Kim B số tiền là: 6.179.990đ (*Sáu triệu một trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm chín mươi đồng*).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim B phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) và 43.651.000 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng bà B phải chịu án phí 43.951.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng*); nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng về ly hôn và 15.180.000 đồng về chia tài sản theo biên lai thu tiền số AA/2016/0018544 ngày 02/01/2018 và số AA/2016/0018543 ngày 02/01/20186 của Chi cục Thi hành án huyện A. Bà Nguyễn Thị Kim B còn phải nộp số tiền án phí là **28.471.000 đồng** (*Hai mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Tấn C phải chịu án phí chia tài sản chung là **54.127.000 đồng** (*Năm mươi tư triệu một trăm hai mươi bảy ngàn đồng*).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim B và ông Phan Tấn C mỗi người phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/ 0019053 ngày 01/10/2018 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/ 0019061 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Quy định chung: Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim B có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phan Tấn C chưa thi hành các khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Phượng